ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân  
của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (từ 15/8/2017 đến 15/8/2018)

I. TÌNH HÌNH CHUNG VỀ TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Khái quát tình hình, kết quả triển khai tiếp công dân theo Luật Tiếp công dân và Nghị định, Thông tư hướng dẫn.

- Việc xây dựng kế hoạch, lịch tiếp công dân định kỳ và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan (cấp tỉnh, cấp huyện).

- Việc bố trí cán bộ tiếp công dân tại các cấp ngành, số lượng và tỷ lệ cán bộ được đào tạo chuyên ngành luật; việc bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng cho cán bộ làm công tác này.

2. Khái quát tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân trong tỉnh, thành phố

Nêu cụ thể về tình hình khiếu nại, tố cáo tại địa phương tăng hay giảm so với cùng kỳ; tình hình khiếu nại, tố cáo đông người, bức xúc, phức tạp tại địa phương.

3. Kết quả tiếp công dân trên địa bàn tỉnh, thành phố;

- Số lượt tiếp/số vụ việc khiếu nại, tố cáo;

- Nội dung khiếu nại, tố cáo;

- Số đoàn đông người/số vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người; vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp kéo dài; số vụ việc lợi dụng khiếu nại gây rối mất trật tự an ninh (nêu có).

- Số ngày Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã tiếp công dân định kỳ theo quy định của Luật Tiếp công dân (số ngày tiếp/tổng số định kỳ theo quy định trong thời gian báo cáo 12 tháng), trong đó nêu rõ số lượt công dân đã tiếp/số vụ việc và kết quả giải quyết, hiệu quả tiếp công dân của Chủ tịch; số ngày tiếp công dân của cấp phó theo ủy quyền của Chủ tịch; việc công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch (niêm yết công khai tại nơi tiếp và trên cổng thông tin điện tử, có bản sao lịch tiếp công dân của Chủ tịch, Phó Chủ tịch kèm theo).

4. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh, thành phố

4.1. Tình hình chung về giải quyết khiếu nại, tố cáo

- Số đơn tiếp nhận: Số đơn đủ điều kiện và không đủ điều kiện giải quyết.

- Số vụ việc thụ lý, giải quyết.

- Số vụ việc mới phát sinh so với năm cũ.

- Thẩm quyền giải quyết: Số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của câp tỉnh (nêu cụ thể số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết lần đầu, lần 2 của tỉnh, thành phố); số đơn thuộc thẩm quyền của cấp huyện; số đơn đã giải quyết hết thẩm quyền.

- Đơn khiếu nại, tố cáo đã giải quyết hết thẩm quyền nhưng có chỉ đạo của Thủ tướng xem xét lại; những vụ việc giải quyết hết thẩm quyền, đã rà soát giải quyết và chấm dứt thụ lý theo các Kế hoạch của Thanh tra Chính phủ, của tỉnh, thành phố nhưng công dân còn khiếu nại, tố cáo.

4.2. Kết quả giải quyết:

4.2.1. Số vụ việc khiếu nại đã giải quyết:

- Hình thức giải quyết (ban hành quyết định, công văn trả lời).

- Phân tích kết quả giải quyết: Số vụ việc công dân khiếu nại đúng; số vụ việc công dân khiếu nại đúng một phần; số vụ việc công dân khiếu nại sai toàn bộ (tỷ lệ % đối với mỗi loại).

- Kết quả giải quyết khiếu nại: Nêu số liệu cụ thể tài sản đã thu hồi cho nhà nước và cho công dân; xử lý trách nhiệm trong giải quyết khiếu nại, nêu rõ số liệu, hình thức xử lý, thuộc cấp, ngành nào (địa chỉ cụ thể).

- Số vụ việc đang giải quyết;

- Số vụ việc chưa giải quyết, lý do của việc chưa giải quyết;

- Số vụ việc giải quyết hết thẩm quyền đã, đang kiểm tra, rà soát lại: Số vụ việc giải quyết lại; số vụ việc giữ nguyên việc giải quyết; số vụ việc đang kiểm tra, rà soát lại;

- Kết quả tổ chức thực hiện quyết định đã có hiệu lực.

4.2.2. Số vụ việc tố cáo đã giải quyết:

- Phân tích kết quả giải quyết: Số vụ việc công dân tố cáo đúng; số vụ việc công dân tố cáo đúng một phần; số vụ việc công dân tố cáo sai toàn bộ (tỷ lệ % đối với mỗi loại).

- Số vụ việc từ khiếu nại không được chuyển sang tố cáo người giải quyết khiếu nại.

- Kết quả giải quyết tố cáo: Nêu số liệu cụ thể tài sản đã thu hồi cho nhà nước và cho công dân; việc xử lý cán bộ, người bị tố cáo có vi phạm, nêu rõ số liệu, hình thức xử lý, thuộc cấp, ngành nào (địa chỉ cụ thể).

- Số vụ việc đang giải quyết.

- Số vụ việc chưa giải quyết, lý do của việc chưa giải quyết.

- Kết quả tổ chức thực hiện kết luận giải quyết tố cáo.

4.2.3. Số vụ việc công dân khiếu nại đã khởi kiện vụ án hành chính và kết quả giải quyết của cơ quan Tòa án (tỷ lệ các bản án đồng ý hoặc không đồng ý với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện).

5. Đánh giá chung:

- Đơn, thư khiếu nại, tố cáo tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nào, thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp nào.

- Đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo:

+ Về tiếp nhận, thụ lý và thời hạn giải quyết, trả lời;

+ Về việc bảo đảm công khai trong việc kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại;

+ Về việc thực hiện đối thoại khi giải quyết khiếu nại (do người đứng đầu trực tiếp đối thoại hay ủy quyền đối thoại);

+ Việc giữ bí mật thông tin và bảo vệ người tố cáo;

+ Việc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, công khai quyết định giải quyết khiếu nại; kết luận việc giải quyết tố cáo;

+ Kết quả thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (có số liệu cụ thể ở các cấp) và kết quả.

+ Việc xử lý trách nhiệm đối với người thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

+ Việc thực hiện công tác phối hợp (việc phối hợp với cơ quan Trung ương, với cơ quan, đoàn thể tại địa phương).

+ Tính công khai, minh bạch trong giải quyết, thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

II. KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT CÁC vụ VIỆC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO DO CÁC CƠ QUAN CỦA QUỐC HỘI, BAN THUỘC UBTVQH, ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI CHUYỂN ĐẾN

1. Về kết quả giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo do các cơ quan của Quốc hội, Ban thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, Đoàn Đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội chuyển đến các cấp, ngành có thẩm quyền trên địa bàn:

- Tổng số đơn nhận được.

- Số vụ việc đã giải quyết.

- Số vụ việc đang giải quyết.

- Số vụ việc chưa giải quyết, lý do của việc chưa giải quyết.

- Đối với vụ việc không thuộc thẩm quyền:

+ Số vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, ngành Trung ương nhưng lại chuyển về địa phương;

+ Số vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan tư pháp nhưng lại chuyển cho cơ quan hành chính;

+ Số vụ việc đã hết thời hiệu

2. Báo cáo kết quả giải quyết một số vụ việc do Ban Dân nguyện chuyển đến địa phương (theo danh sách vụ việc gửi kèm nếu có, đề nghị có tài liệu kèm theo báo cáo).

3. Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau giám sát của Đoàn giám sát của UBTVQH trong năm 2017 về việc giải quyết các vụ việc cụ thể (đối với một số tỉnh, thành phố Đoàn đến giám sát[[1]](#footnote-1) [[2]](#footnote-2)).

III. NHẬN XÉT CHUNG

1. Những kết quả đạt được;

2. Tồn tại, hạn chế trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; về cơ chế chính sách; tổ chức chỉ đạo, điều hành và thực hiện (gồm khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện kết luận, quyết định có hiệu lực pháp luật); công tác phối hợp; những vấn đề từ phía người dân;

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế: Chủ quan, khách quan

4. Các giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Về hoàn thiện pháp luật (đề nghị nêu cụ thể);

2. Về tổ chức thực hiện pháp luật;

3. Việc xử lý, chuyển đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan của Quốc hội, cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

4. Kiến nghị cụ thể với Ban Dân nguyện về một số vấn đề cần thiết (nếu có)./.

1. Tại Báo cáo số 202/BC-UBTVỌH14 ngàỵ 26/10/2017 của UBTVQH về kết quá tiếp công dân, xử lý đơn thư và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo gùi đến Quốc hội. [↑](#footnote-ref-1)
2. Các tỉnh, thành phố: An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, Đăk Lăk, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Bắc Giang. [↑](#footnote-ref-2)